

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 241/2023/DS-PT

Ngày: 29 - 11 - 2023

Về việc tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, hợp đồng mua bán tài sản và tranh chấp về chuyển giao nghĩa vụ.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Vân

Ông Đặng Ngọc Bình

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Duy Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng:** Ông Trần Minh Công - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 212/2023/TLPT-DS ngày 13 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, hợp đồng mua bán tài sản và tranh chấp chuyển giao nghĩa vụ*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2023/DS-ST ngày 21/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 349/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 450/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị N, sinh năm 1953. Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt)

2. **Bị đơn:** Bà Chu Thị B, sinh năm 1954. Địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Chu Thị B: Bà Nguyễn Ngọc Hoàng G là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh L. (Có mặt)

Theo đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày:

Do có quan hệ bạn bè, bà N có cho bà B vay tiền nhiều lần, cụ thể:

- Năm 2011, bà N cho bà B vay 5.000.000 đồng để làm nhà, đến năm 2015, bà B chưa trả, hai bên thỏa thuận ghi nội dung nhận nợ vào sổ bà N giữ (ghi ngày 02/10/2015 Âm lịch, tức là ngày 13/11/2015 Dương lịch) có thỏa thuận lãi suất là 2,5%/ tháng.

- Hai ngày sau thời điểm vay trên, ngày 04/10/2015 Âm lịch tức ngày 15/11/2015 Dương lịch, bà B nhận trả nợ cho ông Phí Văn T 2.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi và hạn trả nợ.

- Năm 2016, bà B vay của bà N 1.000.000 đồng để mua nồi cơm điện, các bên không thỏa thuận lãi và hạn trả.

- Năm 2018, bà B nhận trả nợ hộ cho gia đình vợ chồng H – P (không rõ họ tên) số tiền 645.000 đồng và tiền còn dư nợ trước đây, tổng cộng là 2.315.000 đồng, không thỏa thuận lãi và hạn trả nợ.

- Ngoài ra, từ năm 2015 đến năm 2019, bà B nhiều lần mua thịt heo và thịt bò do bà N bán bằng hình thức nợ tiền lại, tổng cộng tiền nợ thịt là 3.975.000 đồng.

Tổng số tiền bà B vay của bà N và nhận trả nợ giúp người khác là 14.290.000 đồng.

Đối với số tiền vay 5.000.000 đồng, bà B có ký nhận nợ còn các khoản khác thì chỉ bà N ghi sổ để theo dõi.

Nay bà N khởi kiện yêu cầu bà B trả cho bà N số tiền 14.290.000 đồng đồng tiền gốc, lãi phát sinh là 21.267.000 đồng. Tổng cộng là 35.557.000 đồng.

2. Theo bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Chu Thị B trình bày:

Trước đây bà và bà N có quan hệ bạn bè, năm 2012, bà được Nhà nước hỗ trợ làm nhà tình nghĩa nên không vay bà N tiền xây nhà. Sau khi làm nhà bà có đặt vấn đề vay tiền bà N nhưng bà N không đồng ý nên không vay. Đối với khoản nợ bà nhận trả nợ cho ông Phí Văn T thì bà đã trả cho bà N, việc ghi nợ và trả nợ không ghi giấy tờ. Đối với khoản nợ bà N cho rằng bà nhận trả nợ thay cho vợ chồng H – P thì bà khẳng định không có vì bà không có quan hệ với vợ chồng H – P. Đối với khoản nợ vay mua nồi cơm điện như bà N trình bày thì cũng không có. Đối với các khoản nợ mua thịt heo, thịt bò của bà N thì thời điểm làm nhà bà B có nợ một số lần, tuy nhiên đã trả toàn bộ vào năm 2013 và sau đó không nợ thêm lần nào nữa. Nay bà N khởi kiện yêu cầu bà B trả cho bà N số tiền 14.290.000 đồng đồng tiền gốc và lãi phát sinh là 21.267.000 đồng. Tổng cộng là 35.557.000 đồng thì bà B không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện vì bà không còn vay nợ gì của bà N.

Tòa án nhân dân huyện Đam Rông đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 21/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Buộc bà Chu Thị B phải thanh toán cho bà Phạm Thị N số tiền vay 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) và lãi suất phát sinh là 3.460.000 đồng (Ba triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng), tổng cộng là 8.460.000 đồng (Tám triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn 9.290.000 đồng (Chín triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng) tiền vay khác, tiền nợ do mua thịt heo, bò và tiền bị đơn nhận trả nợ cho người khác và lãi suất phát sinh đối với các khoản tiền này.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành của các đương sự.

Ngày 03/8/2023, nguyên đơn bà Phạm Thị N kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay,

Nguyên đơn bà Phạm Thị N giữ nguyên kháng cáo.

Bị đơn bà Chu Thị B không kháng cáo và không đồng ý với kháng cáo của bà N, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trợ giúp viên pháp lý Nguyễn Ngọc Hoàng G trình bày: Việc kháng cáo của nguyên đơn bà N là không có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký đã thực hiện đúng quy định về phiên tòa phúc thẩm; các đương sự đã thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời nêu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà N. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, hợp đồng mua bán tài sản và tranh chấp chuyển giao nghĩa vụ*” là có căn cứ.

[2] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn bà N thì: Đơn kháng cáo thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà N thấy rằng:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1.1] Đối với khoản nợ vay 5.000.000 đồng và lãi suất:

Bà N cho rằng năm 2011, bà N cho bà B vay 5.000.000 đồng để làm nhà, đến năm 2015, bà B chưa trả, hai bên thỏa thuận ghi nội dung nhận nợ vào sổ bà N giữ (ghi ngày 02/10/2015 Âm lịch, tức là ngày 13/11/2015 Dương lịch, có thỏa thuận lãi suất là 2,5%/ tháng). Bà B không thừa nhận có vay số tiền này của bà N và chữ viết, chữ ký trên giấy vay tiền không phải của bà B. Bà N đã yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết, theo kết luận giám định số 12/KL-KTHS(TA) ngày 16/6/2023 của Phòng K - Công an tỉnh L kết luận chữ viết và chữ ký trong giấy vay tiền ngày 02/10/2015 Âm lịch và mẫu so sánh (chữ ký và chữ viết của bà Chu Thị B) là do cùng một người ký và viết ra.

Về lãi suất: Bà N cho rằng, đối với khoản vay 5.000.000 đồng lãi suất là 2,5% tháng, giấy nợ chỉ ghi 2,5 còn bà B không thừa nhận khoản vay này, do vậy xác định việc vay giữa các bên là có tranh chấp về lãi suất. Thời điểm vay là ngày 13/11/2015 là thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực thi hành, mức lãi suất bà N cho rằng 2,5%/ tháng tương đương 30%/ năm, không phù hợp với mức lãi suất quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, căn cứ hướng dẫn tại điểm c, khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01/11/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005. Theo khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì “*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150%/ của lãi suất cơ bản do Ngân hàng N1 công bố đối với loại cho vay tương ứng*”; khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “*Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng N1 công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ*”. Theo quy định hiện hành thì lãi suất cơ bản của khoản tiền vay là 9%/ năm, hay 0,75% tháng. Bà N yêu cầu phân lãi suất đối với số tiền vay, số tiền gốc là 5.000.000 đồng tính từ ngày vay 13/11/2015 đến ngày 21/7/2023 là 07 năm 08 tháng 08 ngày tương ứng với số tiền lãi suất là 3.460.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N đối với phần này là có căn cứ.

[3.1.2] Đối với khoản trả nợ thay cho ông Phí Văn T số tiền 2.000.000 đồng:

Bà N cho rằng ngày 04/10/2015 Âm lịch tức ngày 15/11/2015 Dương lịch, bà B nhận trả nợ cho ông Phí Văn T 2.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất và hạn trả nợ. Bà N chỉ ghi trong sổ theo dõi, không có chữ ký xác nhận của bà B. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh thì ông Phí Văn T thừa nhận bà B có nhận trả thay khoản tiền ông vay bà N là 2.400.000 đồng nhưng đã lâu và ông đã trả cho bà B. Do bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện có việc chuyển giao nghĩa vụ trên nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N đối với phần này là có căn cứ.

[3.1.3] Đối với các khoản tiền bà N cho rằng bà B vay 1.000.000 đồng để mua nồi cơm điện năm 2016, khoản tiền năm 2018, bà B nhận trả nợ thay cho gia đình vợ chồng H, P (không rõ họ tên) số tiền 645.000 đồng và tiền còn dư nợ trước đây, tổng cộng là 2.315.000 đồng cũng như tiền nợ do bà B mua thịt heo, thịt bò của bà N phát sinh từ năm 2015 đến năm 2019 là 3.975.000 đồng. Toàn bộ các khoản tiền này bà B không thừa nhận có vay, nợ hay nhận trả nợ thay và bà N chỉ ghi sổ theo dõi, không có chữ ký hay xác nhận của bà B, ngoài ra bà N không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và bà N cũng không biết rõ họ tên địa chỉ của vợ chồng ông H, bà P nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông T, vợ chồng ông H, bà P vào tham gia tố tụng cũng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Sau này bà N có quyền khởi kiện đối với ông Phí Văn T và vợ chồng ông H, bà P khi bà N có yêu cầu.

[4] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà B không thừa nhận chữ viết và chữ ký của mình tại giấy nợ ngày 02/10/2015 âm lịch. Bà N đã yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết chi phí giám định là 4.980.000 đồng. Do kết quả giám định chứng minh yêu cầu của bà N là có căn cứ, do vậy bà N không phải chịu chi phí giám định trên mà bà B phải chịu chi phí trên.

[5] Về án phí: Do bà Phạm Thị N, sinh năm 1953 và bà Chu Thị B, sinh năm 1954 đều là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Từ những phân tích nhận định trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị N. Do cách tuyên nghĩa vụ thi hành án trong phần quyết định của bản án chưa chính xác nên cần sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên nghĩa vụ thi hành án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị N. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 21/7/2023 của Toà án nhân dân huyện Đam Rông.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Buộc bà Chu Thị B phải thanh toán cho bà Phạm Thị N số tiền vay 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) và lãi suất phát sinh là 3.460.000 đồng (Ba triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng), tổng cộng là 8.460.000 đồng (tám triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn 9.290.000 đồng (Chín triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng) tiền vay khác, tiền nợ do mua thịt heo, thịt bò và tiền bị đơn nhận trả nợ cho người khác và lãi suất phát sinh đối với các khoản tiền này.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Chu Thị B phải trả cho bà Phạm Thị N 4.980.000 đồng (Bốn triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng) tiền chi phí giám định chữ viết, chữ ký.

4. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị N và bà Chu Thị B.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

- Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND H. Đam Rông (02);
- VKSND H. Đam Rông (01);
- Chi CTHADS H. Đam Rông (01);
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự (03);
- Lưu AV – HS (04).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Thanh